Phụ lục 04

Biểu điều chỉnh số liệu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn

(Kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Số liệu theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng										*Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát, bổ sung*							
STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc…	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn	Tên thôn, tổ dân phố đổi tên	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 10% số hộ chưa đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn				Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 10% số hộ chưa đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)							Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
I	**Xã Nguyễn Huệ**																
1		Khuổi Hoi	9,38	3,13	6,25	56,00	0,00	2	Đạt		18,76	9,38	9,38	56,00	0,00	1	Không đạt
2		Bản Gùn	10,53	3,51	7,02	52,17	10,53	3	Đạt		10,53	3,51	7,02	52,17	10,53	2	Đạt
3		Nà Tú	8,16	4,08	4,08	41,79	10,20	3	Đạt		8,16	4,08	4,08	41,79	10,20	2	Đạt
II	**Xã Trùng Khánh**																
1		Bản Chang (ĐH cũ)	28,10	15,9	12,2	30%	0	2/3	Đạt	Cốc Chia	28,10	15,9	12,2	30%	0	2/3	Đạt
2		Tổ dân phố 1	3,70	1,5	2,2	76%	0	1/3	Không đạt	Xóm 1	3,70	1,5	2,2	76%	0	0/3	Không đạt
3		Tổ dân phố 2	2,10	1,6	0,5	90%	0	1/3	Không đạt	Xóm 2	2,10	1,6	0,5	90%	0	0/3	Không đạt
4		Tổ dân phố 3	5,00	1,7	3,3	90%	0	1/3	Không đạt	Xóm 3	5,00	1,7	3,3	90%	0	0/3	Không đạt
5		Tổ dân phố 4	1,90	1,9	0,0	100%	0	1/3	Không đạt	Xóm 4	1,90	1,9	0,0	100%	0	0/3	Không đạt
6		Tổ dân phố 5	3,10	1,2	1,9	100%	0	1/3	Không đạt	Xóm 5	3,10	1,2	1,9	100%	0	0/3	Không đạt
7		Tổ dân phố 6	1,40	1,4	0,0	100%	0	1/3	Không đạt	Xóm 6	1,40	1,4	0,0	100%	0	0/3	Không đạt
8		Tổ dân phố 7	4,10	2,9	1,2	100%	0	1/3	Không đạt	Xóm 7	4,10	2,9	1,2	100%	0	0/3	Không đạt
9		Tổ dân phố 8	3,20	1,9	1,3	100%	0	1/3	Không đạt	Xóm 8	3,20	1,9	1,3	100%	0	0/3	Không đạt
10		Bản Đà	9,70	6	3,7	39,39%	0	2/3	Đạt		9,70	6	3,7	39,39%	0	1/3	Không đạt
11		Bản Chang (TT cũ)	20,00	8	12,0	45,16	0	2/3	Đạt	Bản Chang	20,00	8	12,0	45,16	0	2/3	Đạt
12		Bó Đa	9,70	6,3	3,4	37%	0	2/3	Đạt		9,70	6,3	3,4	37%	0	1/3	Không đạt
III	**Xã Bảo Lâm**																
1		xóm 1	26,92%	7,69%	19,23%	37,5	12,8	3	Đạt		26,92%	7,69%	19,23%	37,50%	13%	3	Đạt
2		xóm 2	11,11%	5,05%	6,06%	57,1	10,06%	2	Đạt		11,11%	5,05%	6,06%	42,80%	11%	3	Đạt
3		xóm 3	8,13%	4,88%	3,25%	100	8%	0	Không đạt		8,13%	4,88%	3,25%	42,80%	11%	2	Đạt
4		xóm 4	18,52%	7,41%	11,11%	50	10,37%	1	Đạt		18,52%	7,41%	11,11%	50,00%	10%	2	Đạt
5		Nà Ca	81,41%	46,15%	35,26%	25,9	8%	2	Đạt		81,41%	46,15%	35,26%	20,00%	16%	3	Đạt
6		Mạy Rại	92,38%	62,86%	29,52%	25,9	8%	2	Đạt		92,38%	62,86%	29,52%	25,9	18%	3	Đạt
7		Chè Pẻn	45,71%	26,67%	19,05%	25,9	8%	2	Đạt		45,71%	26,67%	19,05%	25,00%	15%	3	Đạt
8		Phiêng Phay	92,54%	35,82%	56,72%	25,9	10%	2	Đạt		92,54%	35,82%	56,72%	25,90%	10%	2	Đạt
9		Lạng Cá	51,95%	27,27%	24,68%	25,9	10%	2	Đạt		51,95%	27,27%	24,68%	25,00%	12%	3	Đạt
10		Nà Mẩu	80,00%	44,55%	35,45%	13,4	10%	2	Đạt		80,00%	44,55%	35,45%	0%	20%	3	Đạt
11		Khau Trù	92,21%	28,57%	63,64%	13,4	10%	2	Đạt		92,21%	28,57%	63,64%	0%	22%	3	Đạt
12		Lũng Nặm	95,80%	56,30%	39,50%	13,4	10%	2	Đạt		95,80%	56,30%	39,50%	0%	21%	3	Đạt
13		Khau Nà	80,00%	32,86%	47,14%	13,4	10%	2	Đạt		80,00%	32,86%	47,14%	0%	16%	3	Đạt
14		Nà Bon	78,43%	44,12%	34,31%	13,4	10%	2	Đạt		78,43%	44,12%	34,31%	20,00%	13%	3	Đạt
15		Nà Làng	72,16%	29,90%	42,27%	13,4	10%	2	Đạt		72,16%	29,90%	42,27%	0%	15%	3	Đạt
16		Bản Mò	93,44%	32,79%	60,66%	13,4	10%	2	Đạt		93,44%	32,79%	60,66%	0%	18%	3	Đạt
17		Khau Lạ	76,27%	36,44%	39,83%	13,4	10%	2	Đạt		76,27%	36,44%	39,83%	0%	20%	3	Đạt
18		Đon Sài	98,84%	59,30%	39,53%	13,4	10%	2	Đạt		98,84%	59,30%	39,53%	0%	14%	3	Đạt
19		Nà Pồng	100,00%	31,94%	68,06%	13,4	10%	2	Đạt		100,00%	31,94%	68,06%	0%	12%	3	Đạt
20		Phiêng Mẹng	85,11%	48,23%	36,88%	13,4	Chưa có điện	3	Đạt		85,11%	48,23%	36,88%	0%	Chưa có điện	3	Đạt

													21,21%	20,00%	15%	3	Đạt
													16,67%	0%	Chưa có điện	3	Đạt
23		Bản Diềm	26,67%	8,33%	18,33%	14,1	8%	2	Đạt		26,67%	8,33%	18,33%	20,00%	17%	3	Đạt
24		Phiêng Nặm	141,38%	82,76%	58,62%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt		91,11%	53,33%	37,78%	0%	Chưa có điện	3	Đạt
25		Én Cổ	67,92%	28,30%	39,62%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt		67,92%	28,30%	39,62%	0%	Chưa có điện	3	Đạt
26		Phiêng Vai	76,81%	36,23%	40,58%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt		76,81%	36,23%	40,58%	0%	Chưa có điện	3	Đạt
27		Én Nội	71,23%	19,18%	52,05%	14,1	10%	2	Đạt		71,23%	19,18%	52,05%	20,00%	18%	3	Đạt
28		Én Ngoại	81,43%	22,86%	58,57%	14,1	10%	2	Đạt		81,43%	22,86%	58,57%	20,00%	16%	3	Đạt
29		Nặm Luống	100,00%	50,00%	50,00%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt		100,00%	50,00%	50,00%	0%	Chưa có điện	3	Đạt
IV	**Xã Minh Khai**																
1		Nà Kẻ	28,79	25,76	3,03	58	1	2	Không đạt		28,79	25,76	3,03	58	1	2	Đạt
2		Nà Cọn	36,54	23,08	13,46	58	7	2	Không đạt		36,54	23,08	13,46	58	7	2	Đạt
3		Nà Mu	32,56	23,26	9,3	58	18	2	Không đạt		32,56	23,26	9,3	58	18	2	Đạt
4		Pò Bầu	22,99	13,79	9,2	55	4,5	2	Không đạt		22,99	13,79	9,2	55	4,5	2	Đạt
V	**Xã Đàm Thuỷ**																
1		Pác Mác	39,29	16,07	23,21	55	20	2	Đạt		39,29	16,07	23,21	55	20	3	Đạt
2		Lũng Nội	34,04	14,89	19,15	50	13	2	Đạt		34,04	14,89	19,15	50	13	3	Đạt
VI	**Xã Phan Thanh**																
1		Bản Chang	84%	63%	21%	80%	0	1	không đạt		84%	63%	21%	12%	55%	3	Đạt
2		Cốc Mìa	97%	64%	33%	60%	10%	1	không đạt		97%	64%	33%	3%	90,2%	3	Đạt
3		Phiêng Pha	81%	57%	24%	70%	0	2	Đạt		81%	57%	24%	17%	90,7	3	Đạt
4		Bình Đường	52%	50%	2%	70%	0	1	không đạt		52%	50%	2%	10,5%	60%	3	Đạt
5		Phúng Liáng	72%	64%	8%	70%	0	1	không đạt		72%	64%	8%	2,5%	91%	3	Đạt
6		Tổng Sơ	85%	75%	10%	70%	7%	1	không đạt		85%	75%	10%	7,5%	77,6%	3	Đạt
VII	**Xã Phục Hoà**																
1		Tổ Dân phố 1	6,59	2,40	4,19	60	0	0	Không đạt	Xóm Hòa Chung	6,59	2,40	4,19	60	0	0	Không đạt
2		Tổ Dân phố 2	4,67	2,80	1,87	60	0	0	Không đạt	Xóm Quy Thuận	4,67	2,80	1,87	60	0	0	Không đạt
3		Tổ Dân phố 3	4,10	2,05	2,05	93	0	0	Không đạt	Xóm Bó Tờ	4,10	2,05	2,05	93	0	0	Không đạt
4		Tổ Dân phố 4	4,07	2,44	1,63	100	0	0	Không đạt	Xóm Pác Tò	4,07	2,44	1,63	100	0	0	Không đạt
5		Tổ Dân phố 5	6,57	2,92	3,65	90	0	0	không đạt	Xóm Pác Bó	6,57	2,92	3,65	90	0	0	không đạt
6		Tổ Dân phố 6	3,33	1,33	2,00	100	0	0	không đạt	Xóm Hòa Thành	3,33	1,33	2,00	100	0	0	không đạt
7		Tổ Dân phố 7	2,68	0,89	1,79	100	0	0	không đạt	Xóm Hòa Thuận	2,68	0,89	1,79	100	0	0	không đạt
8		Tổ Dân phố 8	6,43	3,57	2,86	70	0	0	Không đạt	Xóm Tam Hợp	6,43	3,57	2,86	70	0	0	Không đạt
9		Tổ Dân phố 9	11,00	4,00	7,00	80	0	0	Không đạt	Xóm Nà Seo	11,00	4,00	7,00	80	0	0	Không đạt
10		Tổ Dân phố 10	13,33	3,33	10,00	55	0	1	Không đạt	Xóm Bản Chàm	13,33	3,33	10,00	55	0	1	Không đạt
11		Tổ Dân Phố Tân Thịnh	2,24	1,79	0,45	90	0	0	Không đạt	Xóm Tân Thịnh	2,24	1,79	0,45	90	0	0	Không đạt
12		Tổ Dân Phố Hưng Long	3,23	3,23	0,00	90	0	0	Không đạt	Xóm Hưng Long	3,23	3,23	0,00	90	0	0	Không đạt
13		Tổ Dân Phố Phia Khoang	7,76	3,88	3,88	90	0	0	Không đạt	Xóm Phia Khoang	7,76	3,88	3,88	90	0	0	Không đạt
14		Tổ Dân Phố Đoàn Kết	6,87	0,00	6,87	80	0	0	Không đạt	Xóm Đoàn Kết	6,87	0,00	6,87	80	0	0	Không đạt
15		Tổ Dân Phố Bó Pu	6,40	3,20	3,20	60	0	0	Không đạt	Xóm Bó Pu	6,40	3,20	3,20	60	0	0	Không đạt
16		Tổ Dân Phố Pác Phéc	2,28	0,88	1,40	70	0	0	Không đạt	Xóm Pác Phéc	2,28	0,88	1,40	70	0	0	Không đạt
VIII	**Xã Cô Ba**																
1		Xóm Phiêng Mòn	48,11	40,51	7,60	0	8,86		Không đạt		48,11	40,51	7,60	0	8,86	2/3	Đạt
2		Xóm Bó Vài	29,82	24,56	5,26	0	6,42		Không đạt		29,82	24,56	5,26	0	6,42	2/3	Đạt
3		Xóm Khuổi Chủ	62,82	56,41	6,41	0	0		Không đạt		62,82	56,41	6,41	0	0	2/3	Đạt
4		Xóm Nà Tổng	17,44	15,11	2,33	0	1,2		Không đạt		17,44	15,11	2,33	0	1,2	2/3	Đạt
5		Xóm Nà Viềng	47,88	47,88	0,00	0	8,3		Không đạt		47,88	47,88	0,00	0	8,3	2/3	Đạt
6		Xóm Pác Riệu	13,24	10,84	2,40	0	2,4		Không đạt		13,24	10,84	2,40	0	2,4	2/3	Đạt
IX	**Xã Nam Quang**																
1		Tổng Phườn	9,68	1,08	8,60	0	100% được sử dụng điện lưới quốc gia	2	Đạt		9,68	1,08	8,60	0	11,5	2	đạt
X	**Xã Hạnh Phúc**																
1		Thôm Đán	0,72	0,16	0,56	16	0	2	Đạt		0,72	0,16	0,56	16	0	1	Không đạt
2		Nà Luông	0,52	0,09	0,43	45,3	0	2	Đạt		0,52	0,09	0,43	45,3	0	1	Không đạt
XI	**Xã Nguyên Bình**																
1		Nà Gọn	31,73	25,52	6,21	100	2	1	Không đạt		31,73	25,52	6,21	100	11,72	2	Đạt

													25,00	100	12,5	2	Đạt
		Lũng Mần	100,00%	100%	0%	40%	11%	3	Đạt		100,00%	100%	0%	70%	11,56%	2	Đạt
		Chè Lỳ A	89,58%	73%	17%	45%	11%	3	Đạt		89,58%	73%	17%	40%	100%	2	Đạt
		Dình Phà	94,00%	66%	28%	40%	11%	3	Đạt		94,00%	66%	28%	40%	13%	3	Đạt
		Chè Lỳ B	93,50%	73%	20%	40%	11%	3	Đạt		93,50%	73%	20%	40%	25%	3	Đạt
		Nà Hu	59,76%	24%	35%	40%	11%	3	Đạt		59,76%	24%	35%	40%	26,05%	3	Đạt
		Hát Han	70,91%	62%	9%	40%	11%	3	Đạt		70,91%	62%	9%	40%	1,85%	2	Đạt
		Nà Sa	33,33%	9%	25%	45%	11%	3	Đạt		33,33%	9%	25%	60%	28,07%	2	Đạt
		Cốc Phung	22,22%	9%	13%	50%	11%	3	Đạt		22,22%	9%	13%	60%	13,18%	2	Đạt
		Khuổi Sang	92,39%	65%	27%	30%	Chưa có điện	3	Đạt		92,39%	65%	27%	30%	Chưa có điện	3	Đạt
		Cà Đồng	93,39%	74%	20%	48%	11%	3	Đạt		93,39%	74%	20%	70%	11,90%	3	Đạt
		Nà Sích	32,43%	12%	20%	30%	11%	3	Đạt		32,43%	12%	20%	50%	16,00%	3	Đạt
		Cốc Lỳ	64,18%	40%	24%	40%	11%	3	Đạt		64,18%	40%	24%	35%	1,42%	2	Đạt
		Cà Pẻn B	91,07%	70%	21%	40%	11%	3	Đạt		91,07%	70%	21%	70%	25,00%	2	Đạt
		Cà Pẻn A	89,00%	73%	16%	47%	11%	3	Đạt		89,00%	73%	16%	30%	20,00%	3	Đạt
		Cà Mèng	92,96%	69%	24%	30%	11%	3	Đạt		92,96%	69%	24%	70%	12,50%	2	Đạt
		Nà Và	82,50%	53%	30%	0%	11%	3	Đạt		82,50%	53%	30%	0%	100,00%	2	Đạt
		Cốc Pàng	30,00%	30,00%	0,00%	50%	11%	3	Đạt		30,00%	30,00%	0,00%	60%	22,34%	2	Đạt
		Cốc Sâu	60,61%	40,91%	19,70%	25%	11%	3	Đạt		60,61%	40,91%	19,70%	25%	100,00%	2	Đạt
		Cốc Mòn	29,31%	18,97%	10,34%	25%	11%	3	Đạt		29,31%	18,97%	10,34%	25%	100,00%	2	Đạt
		Khuổi Sá	28,00%	22,00%	6,00%	30%	11%	3	Đạt		28,00%	22,00%	6,00%	30%	16,00%	3	Đạt
		Chè Lếch	25,72%	14,29%	11,43%	30%	11%	3	Đạt		25,72%	14,29%	11,43%	30%	1,44%	2	Đạt
		Nà Rại	41,30%	41,30%	0,00%	30%	11%	3	Đạt		41,30%	41,30%	0,00%	30%	16,95%	3	Đạt
		Nà Nộc	20,79%	16,83%	3,96%	30%	11%	3	Đạt		20,79%	16,83%	3,96%	30%	100,00%	2	Đạt
		Nà Nhùng	48,14%	17,28%	30,86%	30%	11%	3	Đạt		48,14%	17,28%	30,86%	30%	100,00%	2	Đạt
		Nà Mìa	29,85%	10,45%	19,40%	30%	11%	3	Đạt		29,85%	10,45%	19,40%	30%	100,00%	2	Đạt
		Nà Luông	16,21%	14,86%	1,35%	30%	11%	3	Đạt		16,21%	14,86%	1,35%	30%	25,67%	2	Đạt
XIII	**Xã Bế Văn Đàn**																
1		Nà Lòa	30,80%	6,20%	24,60%	50	100	2	Đạt		30,80%	6,20%	24,60%	50	0	2	đạt
2		Bản Co	21,90%	6,30%	15,60%	50	100	2	Đạt		21,90%	6,30%	15,60%	50	0	2	đạt
3		Bắc Vọng	36,80%	9,20%	27,60%	50	100	2	Đạt		36,80%	9,20%	27,60%	50	0	2	đạt
4		Phia Chiếu	35,50%	22,20%	13,30%	51,61	100	2	Đạt		35,50%	22,20%	13,30%	51,61	0	2	đạt
5		Nà Sao	44,00%	22,00%	22,00%	48,78	100	2	Đạt		44,00%	22,00%	22,00%	48,78	0	2	đạt
6		Lũng Khún	41,50%	17,00%	24,50%	41,56	100	2	Đạt		41,50%	17,00%	24,50%	41,56	0	2	đạt
7		Bản Buống	34,40%	10,30%	24,10%	58,33	100	2	Đạt		34,40%	10,30%	24,10%	58,33	0	2	đạt
8		Bắc Hồng I	43,60%	9,00%	34,60%	59,26	100	2	Đạt		43,60%	9,00%	34,60%	59,26	0	2	đạt
9		Bắc Hồng II	19,49%	13,00%	6,49%	49,23	100	2	Đạt		19,49%	13,00%	6,49%	49,23	0	2	đạt
10		Khuổi Rung	52,30%	18,20%	34,10%	42,86	97,73	2	Đạt		52,30%	18,20%	34,10%	42,86	0,043	2	đạt
11		Lũng Ry	75,00%	13,30%	61,70%	50	100	2	Đạt		75,00%	13,30%	61,70%	50	0	2	đạt
12		Lũng Sạng	61,60%	12,50%	49,10%	48,48	100	2	Đạt		61,60%	12,50%	49,10%	48,48	0	2	đạt
13		Lũng Hóoc	51,30%	12,80%	38,50%	53,13	100	2	Đạt		51,30%	12,80%	38,50%	53,13	0	2	đạt
14		Hợp Thành	60,30%	10,80%	49,50%	50	100	2	Đạt		60,30%	10,80%	49,50%	50	0	2	đạt
15		Lũng Phiệt	62,60%	11,90%	50,70%	50	100	2	Đạt		62,60%	11,90%	50,70%	50	0	2	đạt
16		Pác Nà	65,40%	19,20%	46,20%	50	100	2	Đạt		65,40%	19,20%	46,20%	50	0	2	đạt
17		Thành Lập	58,50%	10,80%	47,70%	58,33	100	2	Đạt		58,50%	10,80%	47,70%	58,33	0	2	đạt
18		Liên Hồng	32,30%	6,30%	26,00%	55,56	100	2	Đạt		32,30%	6,30%	26,00%	55,56	0	2	đạt
19		Nà Suối	43,40%	12,40%	31,00%	51,35	100	2	Đạt		43,40%	12,40%	31,00%	51,35	0	2	đạt
20		Nam Hồng	42,80%	19,00%	23,80%	57,78	100	2	Đạt		42,80%	19,00%	23,80%	57,78	0	2	đạt
21		Lăng Hoài I	31,90%	7,70%	24,20%	54,42	100	2	Đạt		31,90%	7,70%	24,20%	54,42	0	2	đạt
22		Lăng Hoài II	21,60%	12,10%	9,50%	57,14	100	2	Đạt		21,60%	12,10%	9,50%	57,14	0	2	đạt
23		Phố Cách Linh	23,20%	8,00%	15,20%	56	100	2	Đạt	Xóm Cách Linh	23,20%	8,00%	15,20%	56	0	2	đạt
24		Đông Chiêu	19,80%	7,70%	12,10%	54,55	100	2	Đạt		19,80%	7,70%	12,10%	54,55	0	2	đạt
25		Bản Mền	20,10%	11,30%	8,80%	58,54	100	2	Đạt		20,10%	11,30%	8,80%	58,54	0	2	đạt
26		Trường An	39,00%	10,00%	29,00%	57,89	100	2	Đạt		39,00%	10,00%	29,00%	57,89	0	2	đạt
27		Bản Riềng	26,56%	12,50%	14,06%	46,64	100	2	Đạt		26,56%	12,50%	14,06%	46,64	0	2	đạt
28		Sa Xám	89,60%	37,90%	51,70%	48,78	100	2	Đạt		89,60%	37,90%	51,70%	48,78	0	2	đạt
29		Hát Pắt	100,00%	34,20%	65,80%	42,86	100	2	Đạt		100,00%	34,20%	65,80%	42,86	0	2	đạt

													19,57	57,3	37	3	Đạt
2		Xóm Tàn Pà	87,12	62,70	24,42	60%	90%	2	Đạt		87,12	62,70	24,42	59,7	0,04	2	Đạt
3		Xóm Lũng Ót	88,37	72,09	16,28	60%	90%	2	Đạt		88,37	72,09	16,28	40	33,3	3	Đạt
4		Xóm Nặm Dân	86,31	52,13	34,18	60%	90%	2	Đạt		86,31	52,13	34,18	30	0,08	2	Đạt
5		Xóm Cao Lù	99,99	80,43	19,56	65%	90%	2	Đạt		99,99	80,43	19,56	35	0,21	2	Đạt
6		Xóm Nộc Soa	91,00	37,07	53,93	60%	90%	2	Đạt		91,00	37,07	53,93	50	0,25	2	Đạt
7		Xóm Lũng Lỳ	98,37	77,41	20,96	80%	90%	2	Đạt		98,37	77,41	20,96	59	0,18	2	Đạt
8		Xóm Khuổi My	91,66	62,50	29,16	84%	90%	2	Đạt		91,66	62,50	29,16	59,1	0,14	2	Đạt
9		Xóm Khuổi Ngoa	108,99	65,11	43,88	70%	90%	2	Đạt		99,99	65,11	34,88	30	0,11	2	Đạt
10		Xóm Nặm Kim	99,99	69,51	30,48	90%	90%	2	Đạt		99,99	69,51	30,48	55	0,21	2	Đạt
11		Xóm Nà Đoong	99,99	72,72	27,27	50%	90%	3	Đạt		99,99	72,72	27,27	50	0,2	2	Đạt
12		Xóm Xà Pèng	89,22	58,46	30,76	70%	90%	2	Đạt		89,22	58,46	30,76	50	0,26	2	Đạt
XV	**Xã Quảng Uyên**																
1		Lũng Luông	24,05	3,80	20,25	95%	8,8	1	Không đạt		17,50	1,25	16,25	58	0	2	Đạt
2		Quốc Phong	41,77	5,06	36,71	97%	0	1	Không đạt		30,34	2,25	28,09	59	0	2	Đạt
3		Đà Vỹ	45,00	12,14	32,86	100	0	1	Không đạt		34,93	6,85	28,08	57	0	2	Đạt
4		Hòa Nam	3,50	1,05	2,45	100	0	0	Không đạt		2,71	0,34	2,37	100	0	0	Không đạt
5		Hòa Bình	-	-	-	100	0	0	Không đạt		-			100	0	0	Không đạt
6		Hòa Trung	1,83	0,60	1,23	100	0	0	Không đạt		1,84	0,61	1,23	100	0	0	Không đạt
7		Hồng Thái Mới	3,89	1,11	2,78	100	0	0	Không đạt		2,84	0,57	2,27	100	0	0	Không đạt
8		Phố Cũ	3,26	1,63	1,63	100	0	0	Không đạt		3,45	1,38	2,07	100	0	0	Không đạt
9		Đông Thái	20,75	5,66	15,09	100	0	1	Không đạt		7,01	1,75	5,26	54	0	1	Không đạt
10		Pác Cam	17,50	6,25	11,25	100	0	1	Không đạt		15,21	2,17	13,04	57	0	1	Không đạt
11		Đồng Ất	60,29	10,29	50,00	100	0	1	Không đạt		46,49	1,04	45,45	54	0	2	Đạt
12		Pắc Rằng	10,94	1,56	9,38	95%	0	0	Không đạt		10,22	0,99	9,23	53	0	1	Không đạt
13		Đâư Cọ	24,47	3,19	21,28	95%	0	1	Không đạt		22,92	1,04	21,88	41	0	2	Đạt
14		Phia Chang	10,00	3,00	7,00	95%	0	0	Không đạt		7,92	0,99	6,93	50	0	1	Không đạt
15		Tiến Minh	8,96	2,99	5,97	96%	0	0	Không đạt		7,35	1,47	5,88	55	0	1	Không đạt
16		Đại Tiến	22,23	6,67	15,56	97%	0	1	Không đạt		19,15	3,19	15,96	58	0	2	Đạt
17		Dìa Dưới	37,66	6,49	31,17	94%	0	1	Không đạt		30,27	1,32	28,95	57	0	2	Đạt
18		Dìa Trên	45,31	7,81	37,50	98%	0	1	Không đạt		41,54	3,08	38,46	50	0	2	Đạt
19		Xóm Khào	10,15	2,90	7,25	96%	0	0	Không đạt		8,51	1,42	7,09	58	1	1	Không đạt
20		Quốc Dân	20,35	3,54	16,81	92,5	0	1	Không đạt		14,66	3,45	11,21	51	0	1	Không đạt
21		Đoàn Kết	25,24	5,61	19,63	94,5	0	1	Không đạt		19,05	3,81	15,24	59	0	2	Đạt
22		Quốc Tuấn	18,39	6,90	11,49	96,5	1,14%	1	Không đạt		15,29	5,88	9,41	56	0	1	Không đạt
23		Xóm Tiền Long	45,00	7,50	37,50	81%	0	1	Không đạt		40,00	3,53	36,47	59	0	2	Đạt
24		Xóm Đồng Giao	33,34	7,02	26,32	89%	0	1	Không đạt		29,23	3,08	26,15	58	0	2	Đạt
25		Xóm An Lạc	36,63	7,92	28,71	85%	0	1	Không đạt		34,58	1,87	32,71	56	0	2	Đạt
26		Xóm Yên Lạc	33,34	6,67	26,67	90%	0	1	Không đạt		30,87	2,47	28,40	58	0	2	Đạt
27		Xóm Minh Hòa	57,01	9,35	47,66	55%	0	2	đạt		57,01	1,87	55,14	59	0	2	Đạt
28		Xóm Tắc Kha	43,84	8,22	35,62	92%	0	1	Không đạt		42,67	4,00	38,67	50	0	2	Đạt
29		Xóm Xuân Lợi	54,74	8,42	46,32	75%	0	1	Không đạt		53,60	4,12	49,48	59	0	2	Đạt
30		Xóm Hưng Yên	48,46	8,25	40,21	85%	0	1	Không đạt		46,39	1,03	45,36	43	0	2	Đạt
31		Xóm Xuân Hồng 1	13,01	4,07	8,94	86%	1%	0	Không đạt		14,28	3,57	10,71	56	0	1	Không đạt
32		Xóm Xuân Hồng 2	14,29	1,10	13,19	88%	0	1	Không đạt		10,20	1,02	9,18	45	1	1	Không đạt
33		Xóm Tri Phương 1	41,18	25,74	15,44	73%	0	1	Không đạt		35,61	19,86	15,75	50	8	2	Đạt
34		Xóm Tri Phương 2	25,98	8,66	17,32	89%	1,6%	1	Không đạt		21,26	6,30	14,96	29	2	2	Đạt
35		Xóm Phúc Dùng	79,69	29,69	50,00	68%	4%	1	Không đạt		79,39	18,32	61,07	35	4	2	Đạt
36		Xóm Ngọc Quyến	38,10	7,94	30,16	75%	18,2	2	đạt		38,55	9,00	29,55	45	4	2	Đạt
37		Xóm Thạch Bình	12,15	2,86	9,29	77%	1%	0	Không đạt		7,48	2,04	5,44	57	3	1	Không đạt
XVI	**Xã Minh Tâm**																
1		Xóm Nà Bao	19,18	6,85	12,33	8,0	6,00	1	Không đạt		19,18	6,85	12,33	8,0	6,00	2	Đạt
2		Xóm Lang Môn	14,82	7,41	7,41	10,146	23,00	1	Không đạt		14,82	7,41	7,41	10,146	23,00	2	Đạt
3		Xóm Giang Sơn	24,25	10,61	13,64	4,2	54,55	2	Đạt		24,25	10,61	13,64	4,2	54,55	3	Đạt
4		Xóm Mai Sơn	17,29	12,35	4,94	4,6	20,99	2	Đạt		17,29	12,35	4,94	4,6	20,99	3	Đạt
5		Xóm Tân Tiến	40,30	40,30	0	6,9	10,45	2	Đạt		40,30	40,30	0	6,9	10,45	3	Đạt
6		Xóm Bắc Sơn	28,17	9,86	18,31	10	22,54	2	Đạt		28,17	9,86	18,31	10	22,54	3	Đạt
XVII	**Xã Đức Long**																

													22,33	57,4	63,1	3	Đạt
													6,25	54,3	84,3	3	Đạt
3		Bản Sliền	46,78	43,55	3,23	50,4	70,9	2	Đạt		46,78	43,55	3,23	50,4	70,9	3	Đạt
4		Khuổi Cáp	40,54	33,78	6,76	54,2	29,7	2	Đạt		40,54	33,78	6,76	54,2	29,7	3	Đạt
5		Bản Néng	51,09	33,7	17,39	55,6	51,08	2	Đạt		51,09	33,7	17,39	55,6	51,08	3	Đạt
XVIII	**Xã Hoà An**																
1		Xóm Lam Sơn Hạ	7,38	5,74	1,64	5,1	10	2	Đạt		7,38	5,74	1,64	5,1	10	1	Không đạt
XIX	**Xã Trà Lĩnh**																
		Tổ dân phố 3	2,7	0.68	2,05	50	0,68	1	Không đạt	Xóm Hùng Quốc 3	2,73	0,7	2,05	50	0,68	1	Không đạt
		Tổ dân phố 2	0,0	0.00	0,00	16,6	0,11	1	Không đạt	Xóm Hùng Quốc 2	0,00	0,0	0,00	16,6	0,11	1	Không đạt
		Tổ dân phố 1	5,5	4.11	1,37	66,6	0,46	0	Không đạt	Xóm Hùng Quốc 1	5,48	4,1	1,37	66,6	0,46	0	Không đạt

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục 05

BIỂU ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)

(Theo Quyết định số: 17 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ban hành)

		Số liệu theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng																**Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát, bổ sung**														
		Tiêu chí													**Phân loại**			**Tiêu chí**													**Phân loại**	
						Tỷ lệ đường xã																**Tỷ lệ đường xã**										
TT	**Tên xã, phường, đặc khu**	**Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)**	**Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)**	**Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện SH, SX, thường xuyên, an toàn từ các nguồn (%)**	**Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)**	***Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)***	***Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)***	**Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030**	**Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)**	**Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)**	**Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)**	**Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn**	**Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%**	**Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)**	**Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã**	**Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)**	**Xếp khu vực**	**Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)**	**Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)**	**Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện SH, SX, thường xuyên, an toàn từ các nguồn (%)**	**Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)**	***Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)***	***Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)***	**Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030**	**Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)**	**Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)**	**Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)**	**Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn**	**Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%**	**Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)**	**Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã**	**Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)**	**Xếp khu vực**
1	Xã Nguyễn Huệ	24,42	38,81	45,24	0	73,2	27,7	đạt	0	90	48,9	Chưa có	0	48,42	10	100	III	24,42	38,81	45,24	0	73,25	27,73	Đã đạt chuẩn	0	Có nhưng chỉ đáp ứng 10%	48,91	Chưa có	93,55	48,42	11	96,70	III
2	Xã Trùng Khánh	35	21,29	100	35	43	57	chưa đạt chuẩn	46	0	45	chưa đạt chuẩn	81	87	8	81	III	35	21,28	100	35	43	57	Đã đạt chuẩn	46,67	0	45	Chưa có	100	87	6	74,42	III
3	Xã Lũng Nặm	14,82	53,02	95,59	0,00	77,15	70	Đạt	40	28,41	33,6	Chưa có	67	17,76	10/12	100	III	14,82	53,02	95,59	0,00	77,15	70	Đã đạt chuẩn	22,22	28,41	33,6	Chưa có	92,6	17,76	10	100	III
4	Trà Lĩnh	26	27,17	88,15	89,54	75	52	0	22,22	11,11	36,5	Chưa có	89,65	71,4	10	75,8	III	26	27,17	88,15	89,54	75	52	Chưa đạt chuẩn	60	11,11	36,5	Chưa có	100	71,4	8	75,86	III
5	Xã Bảo Lâm	31,22	69,12	83,55	0	27,72	80	Chưa đạt	45	45	46	Chưa đạt	75	40	12/12	96	III	31,22	69,12	83,55	0	27,72	80	Chưa đạt chuẩn	33,33	45	46	Chưa đạt	96,55	40	11	100	III
6	Xã Quảng Lâm		74,3	71	0	66,66	46,66	Chưa đạt	45,00	45,00	85,00	Chưa đạt	87,00	41,00	9	100	III		74,3	71	0	66,66	46,66	Đã đạt chuẩn	28,57	45,00	85,00	Chưa đạt	100	41,00	8	100	III
7	Minh Khai	24,5	49,14	32,13	4,38	52,1	30	Đạt	0	0	60	Chưa có	46,7	63,3	10	73,3	III	24,5	49,14	32,13	4,38	52,1	30	Đã đạt chuẩn	0	0	60	Chưa có	100	63,3	8	100	III
8	Thanh Long	19	33,61	99	30	65	50	Chưa đạt	45	47	32,4	Chưa có	73,9	36	10	60	III	19	33,61	99	30	65	50	Đã đạt chuẩn	0	Chỉ đáp ứng 47%	32,4	Chưa có	100	36	8	60	III
9	Xã Đàm Thủy	28	25,82	90		75	45			0		chưa có			6	57,57	III	28	13,1	90	59	75	45	Đã đạt chuẩn	33,33	Chưa có	90	chưa có	100	65	6	42,42	III
10	Xã Thành Công	20	80,69	80,78	12	71.6	26.4	Chưa đạt	Chưa đạt	46,5	79,7	chưa có	56.2	48,6	11/12	100	III	20	80,69	80,78	12	71.6	26.4	Chưa đạt	0	46,5	79,7	chưa có	100	48,6	10	100	III
11	Xã Hạ Lang	32	45,49	92,21	35,39	48,19	51,81	Chưa đạt	0	10	58,09	Chưa đạt	75	84,07	9	100	III	32	45,49	92,21	35,39	48,19	51,81	Đã đạt chuẩn	41,67	10	58,09	Chưa đạt	100	84,07	7	100	III
12	Xã Kim Đồng	25	59,39	76,63	93,2	50	70	chưa đạt	30	0	25	0	60	81,6	10	100	III	25	59,39	76,63	93,2	50	70	Chưa đạt chuẩn	40	0	25	0	93,75	81,6	10	100	III
13	Xã Độc Lập	26,08	37,50	84,85	0%	0,84	52	đạt	0	0	48,11	Chưa có	86,00	76	10/12	100	III	26,08	37,50	84,85	0%	0,84	52	Đã đạt chuẩn	44,44	0	48,11	Chưa có	100	76	9	100	III
14	Xã Phan Thanh	16,065	86,68	58,84	64,8	60,27	5,75	đạt	33,0	50,0	69,1	Chưa đạt	50	54,98	7	70,50	III	16,065	86,68	58,84	64,8	60,27	5,75	Đã đạt chuẩn	0	50,0	69,1	Chưa đạt	100	54,98	7	100,00	III
15	Xã Phục Hòa	29	14,78	99,86	90,00	69,18	20,00	Chưa đạt	20,00	20,00	3,74	Chưa đạt	70,00	90,00	9	10	III	29	14,78	99,86	90,00	69,18	20,00	Chuẩn	58,33	20,00	3,74	Chưa đạt	100	90,00	6	40	III
16	Xã Quang Long	26,073	68,22	90	25	70	60	100	40	0	40	0	90	63	10	100	III	26,073	68,22	90	25	70	60	Chuẩn	0	0	40	0	100	63	9	100	III
17	Xã Hà Quảng	23,56	28,01	100	36	79		Đạt	40	0	9,6	chưa có	0	74,05	7	60,71	III	23,56	28,01	100	36	79		Chuẩn	37,5	0	9,6	chưa có	100	74,05	7	60,71	III
18	Xã Tổng Cọt	13,5	44,37	100,00	0,00	70,15	52,00	Đạt	45,00	45,00	0,00	Chưa có	60,00	64,60	9	100	III	13,5	44,37	100,00	0,00	70,15	52,00	Chuẩn	22,20	45,00	0,00	Chưa có	100	64,60	8	100	III
19	Xã Cô Ba	28	51,5	95	95	24,27		Đạt	0%	22,42	46	Chưa có	80%	62%	8	73,9	III	28	51,5	95	95	24,27		Chuẩn	25%	22,42	46	Chưa có	100		7	100	III
20	Xã Nam Quang	1,5	69,28	58,5	97	0	0	chưa đạt	0	100	15,5	chưa có	15	98,05	9	100	III	1,5	69,28	58,5	97	0	0	Chuẩn	12,5	100	15,5	chưa có	90,5	98,05	8	100	III
21	Xã Hạnh Phúc	24,23	53,99	99,94	90	98	50	Chưa	25	0	45	Chưa có	95%	87,6	7	100	III	24,23	53,99	71,8	42	53	41	Chuẩn	17,647	5,2	42	Chưa có	92	87,6	9	95,2	III
22	Xã Vinh Quý	31	54,42	87,74	20	79,6	20,4		20%	0	20	0	60	75,7	9	100	III	31	54,42	87,74	20	79,6	20,4	Chuẩn	20%	0	20	0	100	75,7	9	100	III
23	Xã Nguyên Bình	29	35,70	81,28	49,10	98,63	1,37	Không đạt	70,00	76,00	95,21	Chưa	100	75,67	6	56,00	III	29	35,70	81,28	49,10	98,63	1,37	Chưa chuẩn	58,33	76,00	95,21	Chưa	100	75,67	7	64	III
24	Xã Tĩnh Túc	17	68,77	20,45	6,25	75,00	30,00	Chưa đạt	28,57	30,00	48,51	Chưa đạt	26,66	40,32	12	100	III	17	68,77	20,45	6,25	75,00	30,00	Chưa chuẩn	25,00	30,00	48,51	Chưa đạt	100	40,32	11	100	III
25	Xã Khánh Xuân	22,5	64,07	65,83	5,36	19,25	80,75	x	0	100	80	0	100	69,2	12	100	III	22,5	64,07	65,83	5,36	19,25	80,75	Chuẩn	0	100	80	0	90	69,2	9	100	III
26	Xã Cốc Pàng	Thấp hơn 50%	59,31	Dưới 95%	Dưới 30%	40,00	80,00	Đạt	Dưới 50%	dưới 60%	Dưới 50%	Chưa đạt	Dưới 95%	Dưới 50%	11	100	III	22	34,08	89	95	40,00	80,00	Chưa chuẩn	16,67	18,24	18,51	Chưa đạt	100	57,8	9	100,00	III
27	Xã Xuân Trường	29,50	51,80	71,00	0,00	2,59		X	35,00	X	65,00	chưa có	80	40,00	9	76,40	III	29,50	51,80	71,00	0,00	2,59		Chuẩn	0,00	X	65,00	chưa có	100	40,00	8	76,47	III
28	Xã Thông Nông	27,9	25,81	98,00	dưới 30%	40,00	60,00	Đạt	62,5	25,00	91,00	chưa có	Dưới 75%	40,00	8	57,00	III	27,9	25,81	98,00	dưới 30%	40,00	60,00	Chuẩn	55,56	25,00	91,00	chưa có	100	40,00	7	53,8	III
29	Xã Bế Văn Đàn	27,07	40,81	99,92	0	50	53	100	0	0	65	0	72,41	68	8	100	III	27,07	40,81	99,92	0	50	53	Đạt	27,3%	0	65	0	72,41	68	8	100	III
30	Xã Đình Phong	24,2	34,1	85,7	24,5	46,7	55	100	40	0 (Chưa có)	66,6	Chưa có	87,32	62,3	9	96,5	III	24,2	34,1	85,7	24,5	46,7	55	Đạt	60,0%	0 (Chưa có)	66,6	Chưa có	87,32	62,3	9	96,5	III
31	Xã Đoài Dương	24,5	41,43	100,00	100,00	40,00	60,00	Chưa đạt	Chưa đạt	100,00	80,00	chưa đạt	chưa đạt	80,00	6	96,9	III	24,5	41,43	100,00	100,00	40,00	60,00	Đạt	15,4%	100,00	80,00	chưa đạt	chưa đạt	80,00	7	96,9	III
32	Xã Bạch Đằng	30,2	28,81	92,34	0	69,9	52,00	Đạt	0	30	90	Chưa có	100	63,6	8	93,75	III	30,2	28,81	92,34	0	69,9	52,00	Đạt	0,0%	30	90	Chưa có	100	63,6	8	93,75	III
33	Xã Lý Quốc	32	39,56	99	0	50,5		Đạt tiêu chuẩn	16,7	0	35,2	Chưa có	0	60	9	88,9	III	32	39,56	99	0	50,5		Đạt	28,6%	0	35,2	Chưa có	0	60	10	88,9	III
34	Xã Ca Thành	11	91	65	25	50	40	Chưa đạt	0,0	50,0	40	Chưa đạt	60	40	12	100	III	11	91	65	25	50	40	Đạt	0,0%	50,0	40	Chưa đạt	60	40	12	100	III
35	Xã Quang Hán	18	49,46	85	75	75	15	2/2	20	10	75	Chưa có	75	65	9	100	III	18	49,46	85	75	75	15	Đạt	37,5%	10	75	Chưa có	75	65	9	100	III
36	Xã Huy Giáp	25	63,01	67,83	96,81	30,18	69,82	Đạt chuẩn	50	100	81,18	Chưa có	88,4	62	6	100	III	25	63,01	67,83	96,81	30,18	69,82	Đạt	57,1%	100	81,18	Chưa có	88,4	62	7	100	III
37	Xã Đông Khê	19,49	69,50	95,29	77,94	52,25	41,31	Đạt	87,50	60,00	40,00	Chưa có	90,00	90,00	6	52,38	III	19,49	69,50	95,29	77,94	52,25	41,31	Đạt	50,0%	60,00	40,00	Chưa có	90,00	90,00	8	52,38	III
38	Xã Tam Kim	18,48	74,17	95,33	86,34	52,41	39,58	Chưa đạt	12,5	30	83,76	Chưa đạt	70	47,6	11/12	100	III	18,48	74,17	95,33	86,34	52,41	39,58	Đạt	25,0%	30	83,76	Chưa đạt	70	47,6	10	100	III
39	Xã Lý Bôn	17,48	78,83	95,37	94,73	52,57	37,84	Chưa đạt	0	100	15	Chưa có	17	95,5	9	100	III	17,48	78,83	95,37	94,73	52,57	37,84	Chưa đạt	16,7%	100	15	Chưa có	17	95,5	9	100	III

40	Xã Yên Thổ	16,48	83,49	92,34	103,13	52,73	36,10	Đạt chuẩn	44,44	100	85	ưa đạt chu	88,57	49,72	9	100	III	16,48	83,49	92,34	103,13	52,73	36,10	Đạt	44,4%	100	85	ưa đạt chu	88,57	49,72	9	100	III
41	Xã Quang Trung	15,48	88,15	60,83	111,52	52,89	34,36	Chưa đạt	45	Chưa có	45	Chưa có	75	47	12	100	III	15,48	88,15	60,83	111,52	52,89	34,36	Đạt	14,3%	Chưa có	45	Chưa có	75	47	11	100	III
42	Xã Sơn Lộ	14,47	92,82	53,48	119,92	53,05	32,62	chưa đạt	0,00	55,00	48,50	chưa có	80,00	40,00	12	100	III	14,47	92,82	53,48	119,92	53,05	32,62	Đạt	0,0%	55,00	48,50	chưa có	80,00	40,00	11	100	III
43	Xã Quảng Uyên	13,47	97,48	46,13	128,31	53,21	30,89	Đạt	62,5	6,25	40,00	Chưa đạt	89,00	75,00	09	5,4	III	13,47	97,48	46,13	128,31	53,21	30,89	Đạt	58,8%	6,25	40,00	Chưa đạt	89,00	75,00	7	56,7	III
44	Xã Cần Yên	15,3	45,92	95	28	78,23	55	Đạt	22,22	19,01	47,5	Chưa có	75	35,8	10	75,76	III															75,76	
45	Xã Bảo Lạc	32	36,66	35,00	25,00	56	44,56	x	35,00	x	45,00	x	x	90,00	8	68	III															68	
46	Xã Minh Tâm	12,47	102,14	38,78	136,70	53,36	29,15	Không đạt	40,00	10,00	71%	Chưa	100	72,00	8	76,19	III	12,47	102,14	38,78	136,70	53,36	29,15	Đạt chuẩn		10,00	71%	Chưa	100	72,00	7	85,70	III
47	Xã Hưng Đạo	11,47	106,81	95,41	145,10	53,52	27,41	Chưa đạt	25,00	Chưa đáp ứng	80,00	Chưa có	75,00	20,00	11	95,2	III	11,47	106,81	95,41	145,10	53,52	27,41	Đạt chuẩn		Chưa đáp ứng	80,00	Chưa có	75,00	20,00	10	95,2	III
48	Xã Canh Tân	10,47	111,47	95,45	153,49	53,68	25,67	0	20	45	80	0	83,3	87,01	9	100	III	10,47	111,47	95,45	153,49	53,68	25,67	Đạt chuẩn		45	80	0	83,3	87,01	8	100	III
49	Xã Đức Long	9,46	116,13	95,49	161,89	53,84	23,93	0	33,3	0	49,82	0	85	64,8	9	100	III	9,46	116,13	95,49	161,89	53,84	23,93	Đạt chuẩn		0	49,82	0	85	64,8	8	100	III
50	Xã Nam Tuấn	8,46	120,79	92,34	170,28	54,00	22,20	0,00	0,00	0,00	84,41	0,00	75,00	67,07	7	38,00	III	8,46	120,79	92,34	170,28	54,00	22,20	Đạt chuẩn		0,00	84,41	0,00	75,00	67,07	6	38,00	III
51	Xã Thạch An	7,46	125,46	31,43	178,68	54,16	20,46	0	33,3	0	48,9	0	57,8	89,5	9	54,1	III	7,46	125,46	31,43	178,68	54,16	20,46	Đạt chuẩn		0	48,9	0	57,8	89,5	8	54,1	III
52	Xã Trường Hà	6,46	130,12	24,08	187,07	54,32	18,72	0	41,6	Chưa đáp ứng	57,59	Chưa có	62	82,13	8	40	III	6,46	130,12	24,08	187,07	54,32	18,72	Đạt chuẩn		Chưa đáp ứng	57,59	Chưa có	62	82,13	8	40	III
53	Xã Hoà An	50,18	6,76%	94,57	27,4%	78,30%	9,74%	Đạt chuẩn	13,66%	6,67%	42,7 %	Đạt chuẩn	93%	88,07%	7	52,3	III															52,3	III
54	Phường Tân Giang	44,47	4,92	99,93	94	100	0	Chưa đạt	8	0	49,33	Chưa có	Trên 95%	89	5	0,45	II															0,45	II
55	Phường Nùng Trí Cao	5,45	134,78	16,72	195,47	54,48	16,98	Không đạt	75	0	88,9	chưa có	100	98	4	0	II	5,45	134,78	16,72	195,47	54,48	16,98	Đạt chuẩn		0	88,9	chưa có	100	98	3	0	II
56	Phường Thục Phán	1	1,08					3	4	5		6			0	0	I															0	I

Ghi chú: Tiêu chí tương ứng

1: Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)

2: Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)

3: Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện SH, SX, thường xuyên, an toàn từ các nguồn (%)

4: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)

5: 5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%).
5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)

6: Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030

7: Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)

8: Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)

9: Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)

10: Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn

11: Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%;

12: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục 06

Danh sách điều chỉnh thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn

(Kèm theo Quyết định số: 17 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Số liệu theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng						Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát, bổ sung					
TT	Tên xã	Tên Thôn	Thôn thuộc vùng		Đặc biệt khó khăn	TT	Tên xã	Tên Thôn	Thôn thuộc vùng		Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN					DTTS	MN	
I	**Xã Nguyễn Huệ**					**I**	**Xã Nguyễn Huệ**				
1		Khuổi Hoi	DTTS	MN	ĐBKK	1		Khuổi Hoi	DTTS	MN	
II	**Xã Trùng Khánh**					**II**	**Xã Trùng Khánh**				
1		Bản Đà	DTTS	MN	ĐBKK	1		Bản Đà	DTTS	MN	
2		Bó Đa	DTTS	MN	ĐBKK	2		Bó Đa	DTTS	MN	
III	**Xã Bảo Lâm**					**III**	**Xã Bảo Lâm**				
1		xóm 3	DTTS	MN				Xóm 3	DTTS	MN	ĐBKK
IV	**Xã Minh Khai**					**IV**	**Xã Minh Khai**				
1		Nà Kẻ	DTTS	MN		1		Nà Kẻ	DTTS	MN	ĐBKK
2		Nà Cọn	DTTS	MN		2		Nà Cọn	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Mu	DTTS	MN		3		Nà Mu	DTTS	MN	ĐBKK
4		Pò Bẩu	DTTS	MN		4		Pò Bẩu	DTTS	MN	ĐBKK
V	**Xã Phan Thanh**					**V**	**Xã Phan Thanh**				
1		Bản Chang	DTTS	MN		1		Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
2		Cốc Mìa	DTTS	MN		2		Cốc Mìa	DTTS	MN	ĐBKK
4		Bình Đường	DTTS	MN		4		Bình Đường	DTTS	MN	ĐBKK
5		Phúng Liáng	DTTS	MN		5		Phúng Liáng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Tổng Sơ	DTTS	MN		6		Tổng Sơ	DTTS	MN	ĐBKK
VI	**Xã Cô Ba**					**VI**	**Xã Cô Ba**				

1		Xóm Phiêng Mòn	DTTS	MN		1		Xóm Phiêng Mòn	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Bó Vài	DTTS	MN		2		Xóm Bó Vài	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Khuổi Chủ	DTTS	MN		3		Xóm Khuổi Chủ	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Nà Tổng	DTTS	MN		4		Xóm Nà Tổng	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Nà Viềng	DTTS	MN		5		Xóm Nà Viềng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Pác Riệu	DTTS	MN		6		Xóm Pác Riệu	DTTS	MN	ĐBKK
VII	**Xã Hạnh Phúc**					**VII**	**Xã Hạnh Phúc**				
1		Thôm Đán	DTTS	MN	ĐBKK	1		Thôm Đán	DTTS	MN	
2		Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK	2		Nà Luông	DTTS	MN	
VIII	**Xã Nguyên Bình**					**VIII**	**Xã Nguyên Bình**				
1		Xóm Nà Gọn	DTTS	MN		1		Xóm Nà Gọn	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Bản Luộc	DTTS	MN		2		Xóm Bản Luộc	DTTS	MN	ĐBKK
IX	**Xã Quảng Uyên**					**IX**	**Xã Quảng Uyên**				
1		Lũng Luông	DTTS	MN		1		Lũng Luông	DTTS	MN	ĐBKK
2		Quốc Phong	DTTS	MN		2		Quốc Phong	DTTS	MN	ĐBKK
3		Đà Vỹ	DTTS	MN		3		Đà Vỹ	DTTS	MN	ĐBKK
4		Đồng Ất	DTTS	MN		4		Đồng Ất	DTTS	MN	ĐBKK
5		Đâư Cọ	DTTS	MN		5		Đâư Cọ	DTTS	MN	ĐBKK
6		Đại Tiến	DTTS	MN		6		Đại Tiến	DTTS	MN	ĐBKK
7		Dìa Dưới	DTTS	MN		7		Dìa Dưới	DTTS	MN	ĐBKK
8		Dìa Trên	DTTS	MN		8		Dìa Trên	DTTS	MN	ĐBKK
9		Đoàn Kết	DTTS	MN		9		Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Tiền Long	DTTS	MN		10		Xóm Tiền Long	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Đồng Giao	DTTS	MN		11		Xóm Đồng Giao	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm An Lạc	DTTS	MN		12		Xóm An Lạc	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Yên Lạc	DTTS	MN		13		Xóm Yên Lạc	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Tắc Kha	DTTS	MN		14		Xóm Tắc Kha	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Xuân Lợi	DTTS	MN		15		Xóm Xuân Lợi	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Hưng Yên	DTTS	MN		16		Xóm Hưng Yên	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Tri Phương 1	DTTS	MN		17		Xóm Tri Phương 1	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Tri Phương 2	DTTS	MN		18		Xóm Tri Phương 2	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Phúc Dùng	DTTS	MN		19		Xóm Phúc Dùng	DTTS	MN	ĐBKK
X	**Xã Minh Tâm**					**X**	**Xã Minh Tâm**				
1		Xóm Nà Bao	DTTS	MN		1		Xóm Nà Bao	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Lang Môn	DTTS	MN		2		Xóm Lang Môn	DTTS	MN	ĐBKK
XI	**Xã Hoà An**					**XI**	**Xã Hoà An**				
1		Xóm Lam Sơn Hạ	DTTS	MN	ĐBKK	1		Xóm Lam Sơn Hạ	DTTS	MN	

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục 07

Danh sách điều chỉnh xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III

(Kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		uộc khu v	Số thôn DTTS&MNQuyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng		TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		Thuộc khu vực	Số thôn DTTS&MN sau điều chỉnh	
		DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK			DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK
I	**Tổng cộng**						**I**	**Tổng cộng**					
	Thôn vùng DTTS, MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III							Thôn vùng DTTS, MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III					
	Xã khu vực I	1	1	I				Xã khu vực I	1	1	I		
	Xã khu vực II	2	2	II				Xã khu vực II	2	2	II		
	Xã khu vực III	53	53	III				Xã khu vực III	53	53	III		
II	**Chi tiết**				**1462**	**1069**	**II**	**Chi tiết**				**1462**	**1102**
1	Phường Thục Phán	DTTS	MN	I	60	0		Phường Thục Phán	DTTS	MN	I	60	0
2	Phường Nùng Trí Cao	DTTS	MN	II	30	0		Phường Nùng Trí Cao	DTTS	MN	II	30	0
3	Phường Tân Giang	DTTS	MN	II	44	2		Phường Tân Giang	DTTS	MN	II	44	2
4	Xã Nguyễn Huệ	DTTS	MN	III	31	31		Xã Nguyễn Huệ	DTTS	MN	III	31	30
5	Xã Trùng Khánh	DTTS	MN	III	43	35		Xã Trùng Khánh	DTTS	MN	III	43	33
6	Xã Lũng Nặm	DTTS	MN	III	27	27		Xã Lũng Nặm	DTTS	MN	III	27	27
7	Xã Trà Lĩnh	DTTS	MN	III	29	22		Xã Trà Lĩnh	DTTS	MN	III	29	22
8	Xã Bảo Lâm	DTTS	MN	III	29	28		Xã Bảo Lâm	DTTS	MN	III	29	29

9	Xã Quảng Lâm	DTTS	MN	III	23	23		Xã Quảng Lâm	DTTS	MN	III	23	23
10	Xã Minh Khai	DTTS	MN	III	15	11		Xã Minh Khai	DTTS	MN	III	15	15
11	Xã Thanh Long	DTTS	MN	III	23	14		Xã Thanh Long	DTTS	MN	III	23	14
12	Xã Đàm Thuỷ	DTTS	MN	III	33	19		Xã Đàm Thuỷ	DTTS	MN	III	33	19
13	Xã Thành Công	DTTS	MN	III	16	16		Xã Thành Công	DTTS	MN	III	16	16
14	Xã Hạ Lang	DTTS	MN	III	34	34		Xã Hạ Lang	DTTS	MN	III	34	34
15	Xã Kim Đồng	DTTS	MN	III	16	16		Xã Kim Đồng	DTTS	MN	III	16	16
16	Xã Độc Lập	DTTS	MN	III	22	22		Xã Độc Lập	DTTS	MN	III	22	22
17	Xã Phan Thanh	DTTS	MN	III	17	12		Xã Phan Thanh	DTTS	MN	III	17	17
18	Xã Phục Hòa	DTTS	MN	III	40	16		Xã Phục Hòa	DTTS	MN	III	40	16
19	Xã Quang Long	DTTS	MN	III	18	18		Xã Quang Long	DTTS	MN	III	18	18
20	Xã Hà Quảng	DTTS	MN	III	28	17		Xã Hà Quảng	DTTS	MN	III	28	17
21	Xã Tổng Cọt	DTTS	MN	III	26	26		Xã Tổng Cọt	DTTS	MN	III	26	26
22	Xã Cô Ba	DTTS	MN	III	23	17		Xã Cô Ba	DTTS	MN	III	23	23
23	Xã Nam Quang	DTTS	MN	III	21	21		Xã Nam Quang	DTTS	MN	III	21	21
24	Xã Hạnh Phúc	DTTS	MN	III	42	42		Xã Hạnh Phúc	DTTS	MN	III	42	40
25	Xã Vinh Quý	DTTS	MN	III	27	27		Xã Vinh Quý	DTTS	MN	III	27	27
26	Xã Nguyên Bình	DTTS	MN	III	25	14		Xã Nguyên Bình	DTTS	MN	III	25	16
27	Xã Tĩnh Túc	DTTS	MN	III	15	15		Xã Tĩnh Túc	DTTS	MN	III	15	15
28	Xã Khánh Xuân	DTTS	MN	III	20	20		Xã Khánh Xuân	DTTS	MN	III	20	20
29	Xã Cốc Pàng	DTTS	MN	III	26	26		Xã Cốc Pàng	DTTS	MN	III	26	26
30	Xã Xuân Trường	DTTS	MN	III	17	13		Xã Xuân Trường	DTTS	MN	III	17	13
31	Xã Thông Nông	DTTS	MN	III	26	14		Xã Thông Nông	DTTS	MN	III	26	14
32	Xã Bế Văn Đàn	DTTS	MN	III	29	29		Xã Bế Văn Đàn	DTTS	MN	III	29	29
33	Xã Đình Phong	DTTS	MN	III	29	28		Xã Đình Phong	DTTS	MN	III	29	28
34	Xã Đoài Dương	DTTS	MN	III	33	32		Xã Đoài Dương	DTTS	MN	III	33	32
35	Xã Bạch Đằng	DTTS	MN	III	16	15		Xã Bạch Đằng	DTTS	MN	III	16	15
36	Xã Lý Quốc	DTTS	MN	III	18	16		Xã Lý Quốc	DTTS	MN	III	18	16
37	Xã Ca Thành	DTTS	MN	III	12	12		Xã Ca Thành	DTTS	MN	III	12	12
38	Xã Quang Hán	DTTS	MN	III	21	21		Xã Quang Hán	DTTS	MN	III	21	21
39	Xã Huy Giáp	DTTS	MN	III	17	17		Xã Huy Giáp	DTTS	MN	III	17	17
40	Xã Đông Khê	DTTS	MN	III	21	11		Xã Đông Khê	DTTS	MN	III	21	11
41	Xã Tam Kim	DTTS	MN	III	19	19		Xã Tam Kim	DTTS	MN	III	19	19
42	Xã Lý Bôn	DTTS	MN	III	29	29		Xã Lý Bôn	DTTS	MN	III	29	29

43	Xã Yên Thổ	DTTS	MN	III	35	35		Xã Yên Thổ	DTTS	MN	III	35	35
44	Xã Quang Trung	DTTS	MN	III	22	22		Xã Quang Trung	DTTS	MN	III	22	22
45	Xã Sơn Lộ	DTTS	MN	III	13	13		Xã Sơn Lộ	DTTS	MN	III	13	13
46	Xã Quảng Uyên	DTTS	MN	III	37	2		Xã Quảng Uyên	DTTS	MN	III	37	21
47	Xã Cần Yên	DTTS	MN	III	33	25		Xã Cần Yên	DTTS	MN	III	33	25
48	Xã Bảo Lạc	DTTS	MN	III	25	17		Xã Bảo Lạc	DTTS	MN	III	25	17
49	Xã Minh Tâm	DTTS	MN	III	21	16		Xã Minh Tâm	DTTS	MN	III	21	18
50	Xã Hưng Đạo	DTTS	MN	III	21	20		Xã Hưng Đạo	DTTS	MN	III	21	20
51	Xã Canh Tân	DTTS	MN	III	12	12		Xã Canh Tân	DTTS	MN	III	12	12
52	Xã Đức Long	DTTS	MN	III	16	16		Xã Đức Long	DTTS	MN	III	16	16
53	Xã Nam Tuấn	DTTS	MN	III	39	15		Xã Nam Tuấn	DTTS	MN	III	39	15
54	Xã Thạch An	DTTS	MN	III	24	13		Xã Thạch An	DTTS	MN	III	24	13
55	Xã Trường Hà	DTTS	MN	III	32	13		Xã Trường Hà	DTTS	MN	III	32	13
56	Xã Hoà An	DTTS	MN	III	42	23		Xã Hoà An	DTTS	MN	III	42	22